

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-3.0%	-0.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.08
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

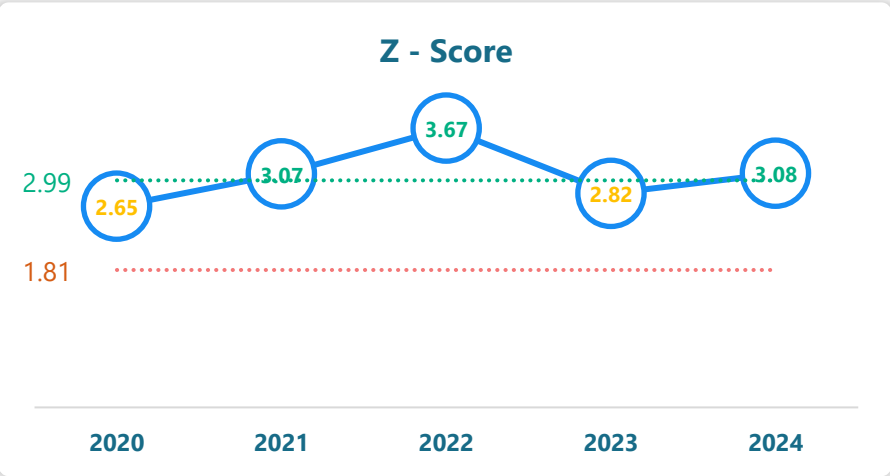
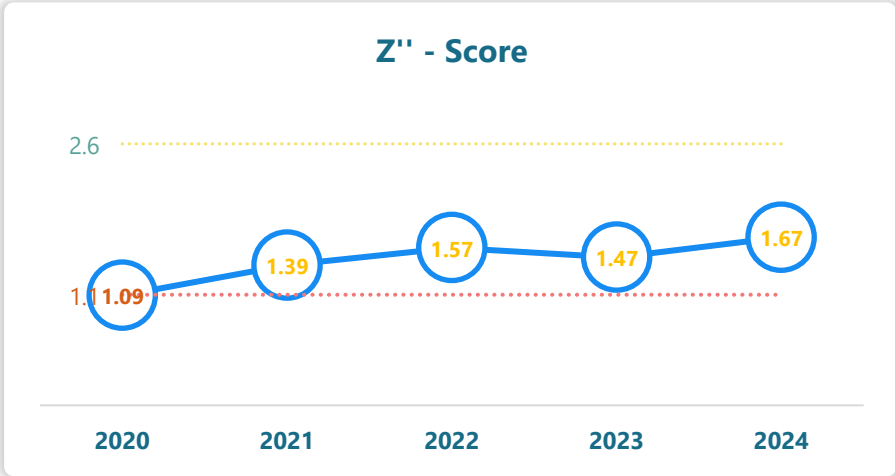
Hệ số nguy cơ phá sản	1.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
6,439		▲ 762
tỷ VNĐ		▲ 13.4%

LN sau thuế	2024	YoY
116		▲ 10.0
tỷ VNĐ		▲ 9.2%

ROE	2024	+/- YoY
11.5%		▲ 1.0%

ROA	2024
4.2%	



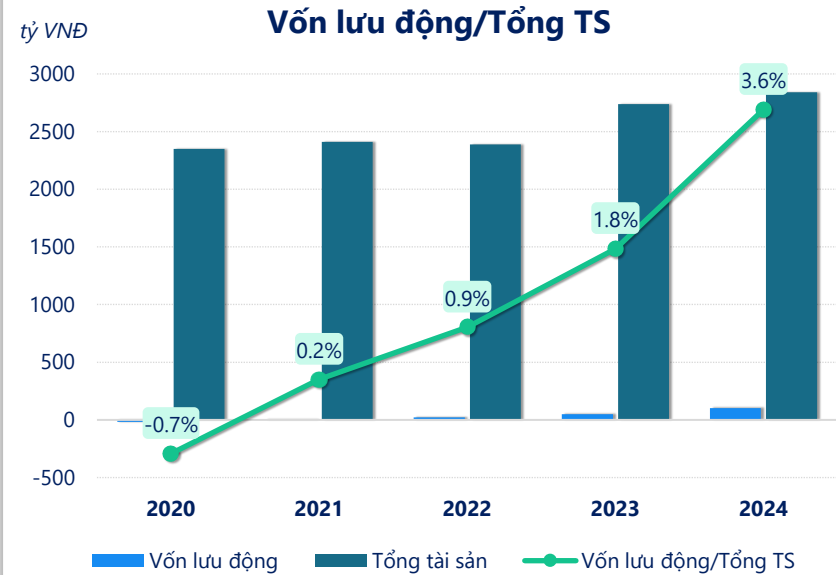
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.08 > 2.99**, cho thấy **PGS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.67** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PGS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **PGS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.4%** đạt **6,439** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **116.0** tỷ đồng **tăng 9.24%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

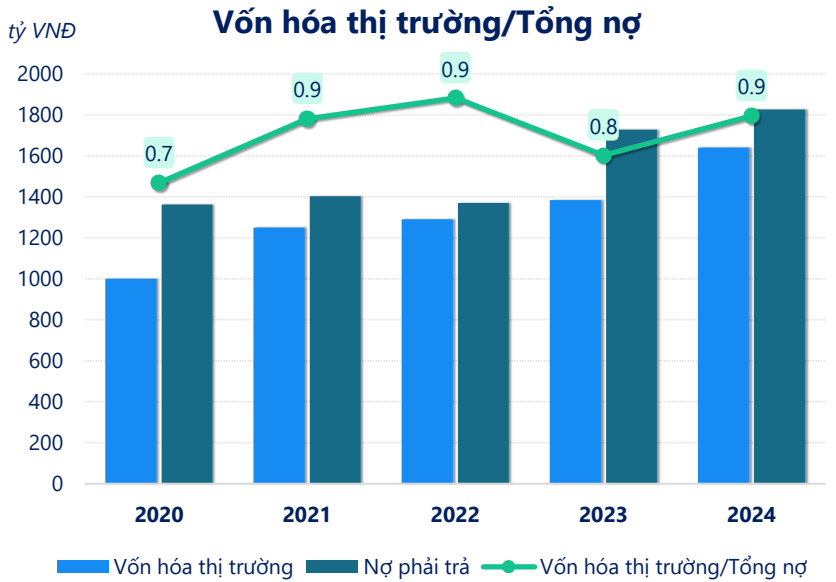
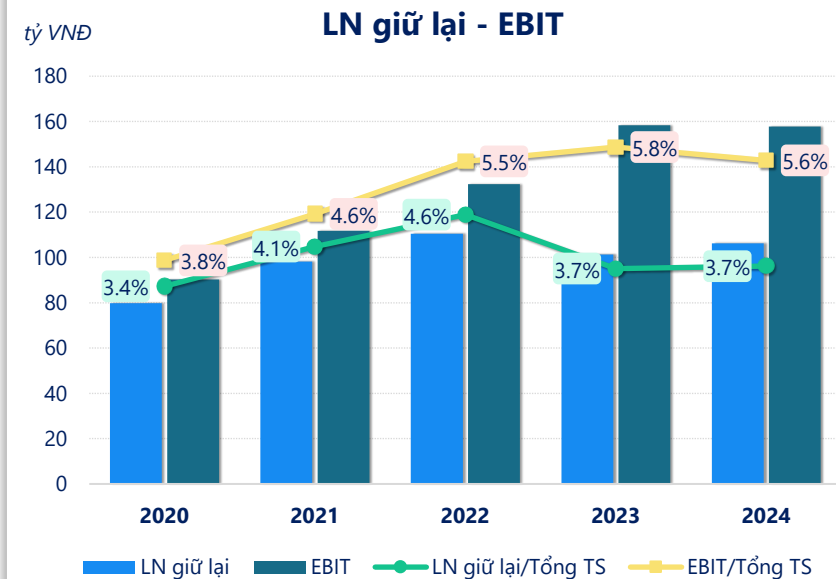
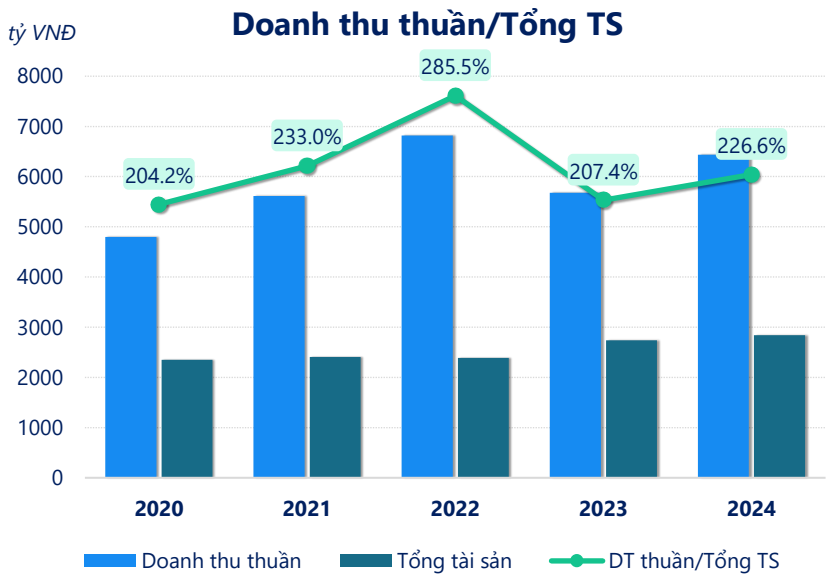
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.90 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,841	2,738	3.8%
Tài sản ngắn hạn	1,769	1,578	12.1%
Tiền và tương đương tiền	932	761	22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.5	58.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	614	620	-0.9%
Hàng tồn kho	122	92.4	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	46.6	-8.1%
Tài sản dài hạn	1,072	1,159	-7.5%
Phải thu dài hạn	3.24	3.53	-8.1%
Tài sản cố định	382	383	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	82.0	-52.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	647	691	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,827	1,728	5.7%
Nợ ngắn hạn	1,668	1,528	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	529	565	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	849	698	21.5%
Nợ dài hạn	158	200	-20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	21.8	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,015	1,010	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,015	1,010	0.5%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,801	5,615	6,821	5,677	6,439
Giá vốn hàng bán	3,936	4,840	5,973	4,792	5,495
Lợi nhuận gộp	865	775	847	885	944
Doanh thu HĐTC	1.01	4.30	10.6	10.4	14.5
Chi phí TC	17.6	12.2	10.4	12.8	9.21
Chi phí lãi vay	17.6	12.1	8.22	12.8	8.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	705	595	633	656	684
Chi phí QLDN	72.0	73.4	96.1	86.5	124
LN thuần từ HĐKD	71.0	98.0	119	141	141
Lợi nhuận khác	1.67	1.67	5.39	5.07	7.93
LN trước thuế	72.6	99.7	124	146	149
Lợi nhuận sau thuế	56.8	79.2	98.9	106	116
LNST của CĐ cty mẹ	56.8	79.2	98.9	106	116

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	654	-172	325	331
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.8	-52.6	-85.3	-93.6	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	241	-546	167	199	-146
Tiền đầu kỳ	212	366	421	331	761
Lưu chuyển tiền thuần	154	55.3	-90.2	430	171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	366	421	331	761	932